

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT
Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2015

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

03 – 04

Báo cáo kiểm toán độc lập

05

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

06 – 09

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015

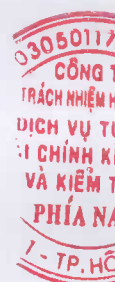
10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015

11 – 12

Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015

13 – 51



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng Khoán

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

Trụ sở chính tại Hà Nội: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty có hai chi nhánh:

- **Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh:** Tầng 3 tòa nhà Bến Thành Times Square, 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Chi nhánh Đà Nẵng:** 100 Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Thành	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Ông Đỗ Sơn Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Điệp Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Ha Hong Sik	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Diệp Tùng

Số: 433/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT****Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 kèm theo của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** được lập ngày 14 tháng 7 năm 2015 từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc:

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

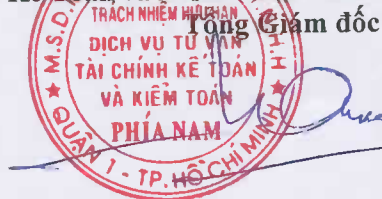
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT** tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Đỗ Khắc Thanh****Kiểm toán viên****Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.335.270.089.272	2.102.403.786.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.163.321.681.676	988.680.080.693
1. Tiền	111		1.053.321.681.676	802.680.080.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	186.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.620.231.064	16.536.300.751
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	16.663.575.114	16.583.546.169
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(43.344.050)	(47.245.418)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.152.046.100.417	1.093.820.473.361
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	1.287.831.505	522.301.439
2. Trả trước cho người bán	132		325.310.000	144.967.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3.4		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	3.2	1.150.602.188.912	1.093.261.374.288
5. Các khoản phải thu khác	138	3.5	2.770.000	63.829.734
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	9	(172.000.000)	(172.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4	1.296.589.685	1.280.222.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.985.486.430	2.086.709.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.765.243.394	1.690.709.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.3	3.062.070	547.441
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			383.452.163
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		217.180.966	12.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		65.383.155.983	63.964.761.295
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		48.557.272.588	49.893.771.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	35.065.820.792	35.837.524.220
- Nguyên giá	222		68.804.402.352	67.923.642.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.738.581.560)	(32.086.118.132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	13.491.451.796	14.056.247.623
- Nguyên giá	228		37.573.279.261	37.573.279.261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.081.827.465)	(23.517.031.638)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	7	16.825.883.395	14.070.989.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.1	1.438.326.048	1.205.432.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	7.2	15.195.653.597	12.695.653.597
4. Tài sản dài hạn khác	268	7.3	191.903.750	169.903.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.400.653.245.255	2.166.368.547.680

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.126.620.760.888	907.562.530.813
I. Nợ ngắn hạn	310	8	1.126.620.760.888	907.562.530.813
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	122.000.000.000	99.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	8.2	8.762.500	24.528.490
3. Người mua trả tiền trước	313	8.3	1.480.512.548	1.351.215.608
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.4	12.459.853.200	11.664.607.662
5. Phải trả người lao động	315	8.5	1.535.500.000	
6. Chi phí phải trả	316	8.6	20.000	10.000.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.7	968.695.418.684	786.325.220.436
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	8.8	2.464.493.000	363.794.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	8.9	13.032.425.537	5.465.728.515
11. Phải trả tổ chức phát hành trái phiếu	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	8.10	4.943.775.419	3.357.436.102
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư (*)	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.274.032.484.367	1.258.806.016.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	1.274.032.484.367	1.258.806.016.867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		806.648.700.000	733.323.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.676.100.000	201.676.100.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		34.949.552.941	28.170.994.430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.949.552.941	28.170.994.430
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		195.808.578.485	267.464.028.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.400.653.245.255	2.166.368.547.680

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		
3. Tài sản nhận ký cược	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
6. Chứng khoán lưu ký	6	7.223.041.180.000	6.733.689.280.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	7	6.837.095.940.000	6.415.560.190.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8	483.610.000	444.240.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9	6.749.400.310.000	6.326.596.970.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10	87.212.020.000	88.518.980.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12	77.365.150.000	40.218.070.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14	77.365.150.000	40.218.070.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		
6.3. Chứng khoán cầm cố	17	251.561.040.000	245.576.680.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19	251.561.040.000	245.576.680.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27	15.384.840.000	15.704.770.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28	11.760.000	6.830.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29	15.098.380.000	15.688.440.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30	274.700.000	9.500.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	32		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37	41.634.210.000	16.629.570.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38	2.890.000	170.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39	41.534.840.000	16.629.400.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40	96.480.000	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	45		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50	974.044.450.000	694.548.270.000
7.1. Chứng khoán giao dịch	51	953.941.580.000	686.574.090.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52	21.480.000	15.740.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53	951.996.070.000	686.162.840.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54	1.924.030.000	395.510.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Đơn vị tính: VND

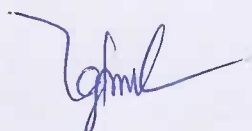
Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56	5.889.780.000	5.801.780.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	58	5.889.780.000	5.801.780.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	59		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		
7.3. Chứng khoán cầm cố	61	12.201.950.000	4.000.000.000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63	12.201.950.000	4.000.000.000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71	2.011.140.000	(1.827.600.000)
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73	2.011.140.000	(1.827.600.000)
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	76		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	77		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	78		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	80		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82	22.346.980.000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	84		

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

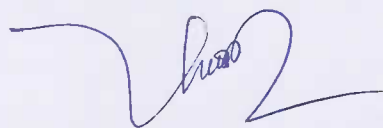
Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Sơn



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	125.418.069.517	123.611.530.549
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		37.439.521.027	44.695.477.090
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		5.746.268.445	2.187.423.191
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		9.359.625.999	4.106.825.515
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.6		2.289.307.223	2.285.508.434
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7			5.765.080
- Doanh thu chi thuê sử dụng tài sản	1.8			
- Doanh thu khác	1.9		70.583.346.823	70.330.531.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12	120.000.000	26.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	125.298.069.517	123.585.530.549
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	24.394.182.581	22.934.695.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100.903.886.936	100.650.835.084
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	18.194.805.638	15.849.708.239
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		82.709.081.298	84.801.126.845
8. Thu nhập khác	31		5.142.628.016	7.438.484.132
9. Chi phí khác	32		5.502.362.290	7.254.134.959
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(359.734.274)	184.349.173
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.349.347.024	84.985.476.018
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	16.899.567.502	18.296.419.506
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	17	65.449.779.522	66.689.056.512
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		811	909

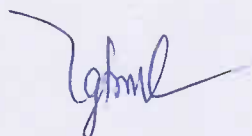
TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

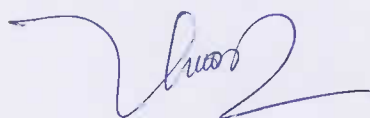
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)








Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		82.349.347.024	84.985.476.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.217.259.255	1.486.872.184
- Các khoản dự phòng	3		(3.901.368)	2.042.877
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11.360.574.652)	(27.026.929.314)
- Chi phí lãi vay	6		558.753.983	4.446.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		73.760.884.242	59.451.908.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(58.049.870.488)	(116.686.715.884)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.367.137)	(1.033.851.440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		193.763.188.628	316.418.560.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(307.427.909)	(1.019.460.416)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(558.753.983)	(4.446.419)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.761.694.372)	(18.463.419.598)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		870.639.407	421.746.130.122
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.443.446.057)	(433.350.423.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		177.257.152.331	227.058.281.529
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(880.760.000)	(1.159.461.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			115.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.360.574.652	26.980.386.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.479.814.652	75.935.924.501
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		417.800.000.000	20.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(394.800.000.000)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.095.366.000)	(36.666.195.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(13.095.366.000)</i>	<i>(36.666.195.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		174.641.600.983	266.328.011.030
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		988.680.080.693	1.083.814.516.311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V-1	1.163.321.681.676	1.350.142.527.341

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

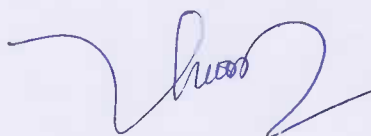
Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Sơn



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Điệp Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 806.648.700.000 đồng (Tám trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký và quản lý cổ đông

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Niên độ kế toán:** Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký sổ cái.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có thời hạn dài hơn 3 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chứng khoán chưa niêm yết. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết được lập theo quy định hiện hành của Bộ tài chính. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi lập dự phòng.

Giá vốn của chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Tuân thủ chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay phải được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

5.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

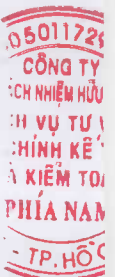
7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Các loại chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc theo quy định của pháp luật về kế toán. Công ty chứng khoán chỉ trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán. Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng theo quy định hiện hành..

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán đến 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận và phân bổ trong năm.

Các chi phí liên quan đến nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh hoặc nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm.

Công ty đã ghi nhận vào chi phí trả trước và thực hiện phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

- Chi phí đường truyền
- Chi phí sửa chữa Phòng giao dịch
- Chi phí các gói Token chữ ký số
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm vật chất, phí sử dụng đường bộ xe ô tô,....

11. Nguồn vốn chủ sở hữu:

11.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

11.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.
- Doanh thu tự doanh chứng khoán: Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán do các Trung tâm giao dịch chứng khoán phát hành (đối với cổ phiếu niêm yết) và thỏa thuận chuyển giao tài sản đã được hoàn tất (đối với cổ phiếu chưa niêm yết).
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn tài chính và hoạt động doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu khác: Doanh thu khác chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng và phí ứng trước tiền bán chứng khoán, thu lãi vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt (VND)	112.154.750	128.070.795
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND) (*)	1.053.209.526.926	802.552.009.898
1.3-Tương đương tiền (VND) (tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng)	110.000.000.000	186.000.000.000
Chi tiết gồm:		
- Tại ngân hàng BIDV - Hà Thành	110.000.000.000	186.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.163.321.681.676	988.680.080.693

Ghi chú (*): Bao gồm

- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	967.703.034.718	784.851.842.653
- Tiền phải trả cổ tức cho cổ đông của FPT	3.523.890.825	3.164.645.500
- Tiền phải trả hộ cổ tức cho tổ chức phát hành khác	9.508.534.712	2.301.083.010
- Tiền phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.464.493.000	363.794.000
- Tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng khác	70.009.573.671	11.870.644.730

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
A	1	2
1. Của công ty chứng khoán	89.422	1.423.070.300
Cổ phiếu	89.422	1.423.070.300
Trái phiếu		
Chứng khoán ngân quỹ		
Chứng khoán khác		
2. Của người đầu tư	1.649.473.975	23.090.751.803.000
Cổ phiếu	1.649.247.145	23.088.643.993.000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	226.830	2.107.810.000
3. Của người uỷ thác đầu tư		
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	1.649.563.397	23.092.174.873.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

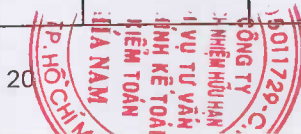
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
I. Chứng khoán thương mại											
-Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	1.981.169	1.976.654	16.663.575.114	16.583.546.169	43.344.050	47.245.418	143.948.269	144.379.946	864.052.400	781.000.900	
AAM	44	36	679.900	587.300	116.700	68.900			563.200	518.400	
ABT	8	38	313.893	1.491.003			114.107	503.997	428.000	1.995.000	
ACC	8	8	176.800	176.800			50.400	78.400	227.200	255.200	
ACL	86	77	845.526	771.826	131.726			105.974	713.800	877.800	
AGF	4	4	67.000	67.000			5.000	18.200	72.000	85.200	
AGR	10	1	57.700	6.100			4.300		62.000	6.100	
ALP		39		252.821		120.221				132.600	
APC	9	9	118.062	118.062			46.638	40.338	164.700	158.400	
ASM	57	43	524.400	418.400	51.300	48.600			473.100	369.800	
ASP	32	32	161.200	161.200			27.600	53.200	188.800	214.400	
ATA	14	14	81.200	81.200	39.200	25.200			42.000	56.000	
AVF		30		136.500		55.500				81.000	
BBC	13	13	622.727	622.727			183.273	105.273	806.000	728.000	
BCE	6	6	49.996	49.996	2.596			13.004	47.400	63.000	
BCI	33	33	556.809	556.809	5.709			165.891	551.100	722.700	
BGM	5	3	21.500	14.100	7.500	600			14.000	13.500	
BHS	5	43	54.028	465.828			12.972	24.372	67.000	490.200	
BIC	17	8	213.420	91.820			72.180	15.380	285.600	107.200	
BMC	27	27	846.871	846.871	250.171	128.671			596.700	718.200	
BMP	87	80	5.722.180	5.227.280			1.063.820	612.720	6.786.000	5.840.000	
BT6	16	16	160.533	160.533	42.133	40.533			118.400	120.000	
BTT	8	28	173.060	605.700			118.940	458.300	292.000	1.064.000	
BVH	9	11	300.317	392.937		40.937	68.683		369.000	352.000	

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
C21	18	18	343.710	343.710		8.910	7.290		351.000	334.800	
CDC	36	21	258.500	139.600			61.900	55.700	320.400	195.300	
CIG	30	30	98.800	98.800	41.800	11.800			57.000	87.000	
CII	105	25	1.873.863	504.653			614.637	2.847	2.488.500	507.500	
CLC	2	2	37.000	37.000			26.000	26.000	63.000	63.000	
CMG	83	76	484.199	425.399			810.601	251.001	1.294.800	676.400	
CMV	6	6	98.000	98.000	14.000	7.400			84.000	90.600	
CMX	1	21	8.340	175.300	1.840	9.400			6.500	165.900	
CNG	139	131	4.350.200	4.121.900	305.300			122.500	4.044.900	4.244.400	
CSM	121	63	4.626.413	2.540.213			92.587	168.787	4.719.000	2.709.000	
CTD	12	12	541.800	541.800			376.200	142.200	918.000	684.000	
CTG	10	86	169.086	1.152.966			22.914	33.834	192.000	1.186.800	
CTI	9		88.200				49.500		137.700		
DAG	13	14	164.830	161.200			71.770	22.200	236.600	183.400	
DCT		26		77.000		19.800				57.200	
DHA	9	9	89.856	89.856			64.044	33.444	153.900	123.300	
DHC		10		141.408				64.592		206.000	
DHG	119	99	9.157.200	7.657.500	410.700			1.846.500	8.746.500	9.504.000	
DIC	179	153	1.247.827	1.048.727			255.773	297.673	1.503.600	1.346.400	
DIG	261	231	2.802.740	2.471.040			329.260	555.060	3.132.000	3.026.100	
DLG	14	57	120.771	567.421		3.121	3.829		124.600	564.300	
DMC	6	1	224.792	37.792			24.208	3.208	249.000	41.000	
DPM	11	4	314.400	121.200			12.300	2.000	326.700	123.200	
DQC	107	34	4.806.300	1.362.500			864.700	524.500	5.671.000	1.887.000	
DRC	42	20	2.220.091	1.022.491			5.909	97.509	2.226.000	1.120.000	
DRH	23	23	56.967	56.967			90.233	76.433	147.200	133.400	
DSN	6	6	343.200	343.200			28.800	22.800	372.000	366.000	
DTL	48	43	467.677	427.177	35.677	27.277			432.000	399.900	
DTT	31	31	227.672	227.672	10.672			97.828	217.000	325.500	
DXG	117	14	1.744.010	186.510			163.090	9.490	1.907.100	196.000	
EIB	75	73	886.817	783.987			88.183	150.413	975.000	934.400	
ELC	14	14	324.800	324.800	107.800	131.600			217.000	193.200	
EVE	14	14	278.000	278.000			128.000	90.200	406.000	368.200	

Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
FCM	15	10	158.000	119.000	47.000	18.000			111.000	101.000	
FCN	26	38	533.920	831.940		45.340	27.680		561.600	786.600	
FDC	10	10	187.890	187.890			25.110	17.110	213.000	205.000	
FLC	49	170	399.330	1.849.900			22.070	3.100	421.400	1.853.000	
FMC	5		116.600		1.100				115.500		
FPT	459	193	20.071.569	8.659.269			1.226.031	604.731	21.297.600	9.264.000	
GIL	56	46	1.499.814	1.210.314	60.614			445.686	1.439.200	1.656.000	
GMC	53	49	1.219.099	1.085.899			1.075.801	678.101	2.294.900	1.764.000	
GMD	20	30	552.680	919.720		52.720	69.320		622.000	867.000	
GTA	50	50	463.678	463.678			406.322	346.322	870.000	810.000	
GTT	25	25	269.000	269.000	214.000	169.000			55.000	100.000	
HAG	94	738	1.673.961	15.788.557			112.039	521.243	1.786.000	16.309.800	
HAI	12	4	115.967	82.047	3.167	22.447			112.800	59.600	
HAP	108	70	803.122	559.522	79.522			7.478	723.600	567.000	
HAR	23	23	232.170	232.170	57.370	13.670			174.800	218.500	
HAS	30	25	158.911	132.911			3.089	14.589	162.000	147.500	
HAX	98	98	454.463	454.463			427.537	398.137	882.000	852.600	
HBC	158	98	2.521.100	1.401.900			1.270.900	48.500	3.792.000	1.450.400	
HCM	129	115	3.309.964	2.906.064			1.463.036	681.936	4.773.000	3.588.000	
HDC	86	53	918.102	816.902		37.802	251.498		1.169.600	779.100	
HDG	42	13	1.115.700	341.100			123.300	94.400	1.239.000	435.500	
HHS	46	11	981.540	200.500		9.100	104.060		1.085.600	191.400	
HLA		8		45.800		31.400				14.400	
HLG	30	25	219.500	207.000	141.500	122.000			78.000	85.000	
HPG	153	53	4.763.474	2.630.774	341.774			178.226	4.421.700	2.809.000	
HQC	80	62	554.200	446.600	98.200			6.000	456.000	452.600	
HSG	93	71	3.817.000	3.012.000			135.500	360.500	3.952.500	3.372.500	
HT1	22	22	110.409	110.409			391.191	272.391	501.600	382.800	
HU1	6	1	48.673	10.173	4.873	1.273			43.800	8.900	
HU3	4	4	46.800	46.800	15.200	9.200			31.600	37.600	
HVG	60	96	1.042.550	2.609.850		37.050	127.450		1.170.000	2.572.800	
IDI	9	84	86.620	961.920	15.520	21.120			71.100	940.800	
IMP	16	21	636.720	774.980			91.280	102.820	728.000	877.800	



Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
ITA	549	450	4.118.003	3.472.203	549.503			127.797	3.568.500	3.600.000	
ITC	8	8	194.267	194.267	130.267	134.267			64.000	60.000	
ITD	16	16	118.800	118.800			185.200	30.000	304.000	148.800	
JVC	131	111	2.176.020	1.625.060	1.114.920			228.640	1.061.100	1.853.700	
KAC	6		48.600				7.200		55.800		
KBC	10	15	150.000	195.430			5.000	43.070	155.000	238.500	
KDC	18	38	752.392	1.789.702			18.008	106.498	770.400	1.896.200	
KDH	17	12	296.950	192.450			71.950	49.950	368.900	242.400	
KHA	13	13	234.157	234.157			154.543	90.843	388.700	325.000	
KHP	25	21	238.320	194.720			69.180	92.980	307.500	287.700	
KMR	4	41	24.297	311.867	3.497	20.767			20.800	291.100	
KSA	13	13	134.743	134.743	56.743	17.743			78.000	117.000	
KSB	6	6	129.520	129.520			20.480	60.080	150.000	189.600	
KSS	9	44	29.820	243.120	18.120	9.920			11.700	233.200	
KTB	5	5	27.000	27.000	15.000	1.500			12.000	25.500	
L10	20	20	224.500	224.500			81.500	87.500	306.000	312.000	
LAF	28	19	247.660	136.960			116.340	91.040	364.000	228.000	
LBM	12	12	130.930	130.930			50.270	25.070	181.200	156.000	
LCG	116	106	721.504	654.004			206.496	246.996	928.000	901.000	
LCM	9	24	48.200	145.640	27.500	20.840			20.700	124.800	
LGC		15		229.500				328.500		558.000	
LGL	18	17	98.620	91.420			41.780	19.080	140.400	110.500	
LHG	18	18	233.800	233.800			9.200	200	243.000	234.000	
LIX	56	56	695.200	695.200			1.348.800	1.096.800	2.044.000	1.792.000	
LM8	7		172.900				22.400		195.300		
LSS	3	77	31.643	981.743	443	250.243			31.200	731.500	
MBB	691	510	8.529.765	6.263.565			1.904.335	417.435	10.434.100	6.681.000	
MCG	6	6	39.075	39.075	5.475	675			33.600	38.400	
MCP	74	74	1.079.849	1.079.849	43.849			22.751	1.036.000	1.102.600	
MHC	10	10	113.969	113.969			31.031	46.031	145.000	160.000	
MTG		10		56.278		18.278				38.000	
NAV	6	6	90.600	90.600	47.400	48.600			43.200	42.000	
NBB	13	8	244.900	154.400			67.100	20.000	312.000	174.400	

Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
NHS	2	42	24.080	505.400			2.920	19.600	27.000	525.000	
NLG	8	8	162.500	162.500	10.500	21.700			152.000	140.800	
NNC	20		929.500				80.500		1.010.000		
NSC	29	29	1.920.805	1.920.805			892.195	399.195	2.813.000	2.320.000	
NTL	18	14	221.200	182.800			30.800	13.200	252.000	196.000	
OGC		22		230.717		74.517				156.200	
OPC	18	8	565.667	215.667			48.133	95.533	613.800	311.200	
PAC	2	14	42.740	271.800			10.260	44.600	53.000	316.400	
PAN	5		177.500		3.500				174.000		
PDN	10		316.000				62.000		378.000		
PET	14	9	294.863	205.963	52.663	19.663			242.200	186.300	
PGC	88	55	1.101.920	696.820			147.680	51.180	1.249.600	748.000	
PGD	80	59	2.344.100	1.769.900			255.900	41.400	2.600.000	1.811.300	
PGI	47	41	386.000	314.000			220.300	120.600	606.300	434.600	
PHR	4	4	113.600	113.600	33.600	6.400			80.000	107.200	
PIT	86	71	451.312	344.912			236.688	208.888	688.000	553.800	
PJT	100	81	676.700	529.400			173.300	134.800	850.000	664.200	
PNC	68	68	341.500	341.500			610.500	501.700	952.000	843.200	
PNJ	82	82	2.214.277	2.214.277			1.024.723	1.057.523	3.239.000	3.271.800	
POM	36	36	445.400	445.400	200.600	143.000			244.800	302.400	
PPC	16	11	357.062	236.062	9.862			54.338	347.200	290.400	
PPI	56	40	499.160	341.960			4.840	170.040	504.000	512.000	
PTB	12	7	426.820	165.820			171.980	208.680	598.800	374.500	
PTL	15	15	69.270	69.270	34.770	22.770			34.500	46.500	
PVD	162	99	11.034.977	7.876.877	2.529.977	1.491.377			8.505.000	6.385.500	
PVT	201	126	2.789.269	1.911.269	377.269	147.269			2.412.000	1.764.000	
PXL	2	15	6.236	45.436			164	14.564	6.400	60.000	
RAL	11	11	347.700	347.700			169.300	147.300	517.000	495.000	
RDP	13	8	212.233	126.233			67.267	12.167	279.500	138.400	
REE	130	108	3.447.149	2.901.349			49.851	144.251	3.497.000	3.045.600	
RIC	138	130	1.019.818	947.518			304.982	1.262.482	1.324.800	2.210.000	
SAM	41	12	421.730	120.230			57.970	35.770	479.700	156.000	
SBA	9	9	94.680	94.680	4.680			4.320	90.000	99.000	

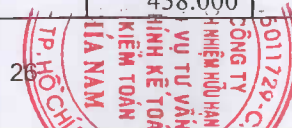
Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
SC5	99	84	1.930.256	1.615.256			346.744	501.544	2.277.000	2.116.800	
SEC	47	2	498.178	24.578			51.722	622	549.900	25.200	
SFC	91	65	1.856.400	1.267.500			418.600	487.500	2.275.000	1.755.000	
SFI	19	19	465.844	465.844			30.056	35.756	495.900	501.600	
SGT	14	14	68.223	68.223	2.423			14.377	65.800	82.600	
SHI	2	37	15.940	278.600		1.100	7.860		23.800	277.500	
SJD	13	205	284.364	3.097.164			97.836	3.360.336	382.200	6.457.500	
SJS	15	10	321.500	218.000			11.500	33.000	333.000	251.000	
SMC	5	5	52.186	52.186	9.186			1.314	43.000	53.500	
SRC	56	49	1.324.252	1.113.552			70.148	552.448	1.394.400	1.666.000	
SRF	28	28	281.900	281.900			188.500	177.300	470.400	459.200	
SSC	58	50	2.044.021	1.655.221			815.379	1.044.779	2.859.400	2.700.000	
SSI	152		3.150.600				543.000		3.693.600		
ST8	75	75	1.119.675	1.119.675			545.325	477.825	1.665.000	1.597.500	
STB	71	465	1.180.219	8.151.099			140.381	218.901	1.320.600	8.370.000	
STG	1	1	16.500	16.500			12.500	18.500	29.000	35.000	
SVC	9	9	113.100	113.100			61.500	30.900	174.600	144.000	
SVI	27	27	802.800	802.800			207.000	236.700	1.009.800	1.039.500	
SVT	26	26	215.700	215.700	44.100	33.700			171.600	182.000	
TBC	16	16	183.900	183.900			217.700	240.100	401.600	424.000	
TCL	37	35	749.660	699.460			304.840	424.040	1.054.500	1.123.500	
TCM	15	106	427.259	2.898.029			84.241	493.971	511.500	3.392.000	
TCR	86	76	390.866	332.666			4.734	153.734	395.600	486.400	
TDH	88	61	1.184.590	839.390			293.810	344.010	1.478.400	1.183.400	
THG	29	15	359.800	149.500			139.000	75.500	498.800	225.000	
TIC	27	27	250.079	250.079			92.821	68.521	342.900	318.600	
TIX	8		158.400				4.000		162.400		
TLG	41	25	1.693.320	821.920			1.176.680	503.080	2.870.000	1.325.000	
TLH	93	54	680.604	444.604	104.004			35.996	576.600	480.600	
TMS	36	30	1.118.495	848.495			1.041.505	651.505	2.160.000	1.500.000	
TMT	10	6	142.520	36.920			280.480	65.080	423.000	102.000	
TNA	19	19	390.535	390.535			202.265	103.465	592.800	494.000	
TPC	26	26	211.600	211.600	47.800			1.600	163.800	213.200	

35011729/C1
 CÔNG TY
 THƯƠNG MẠI
 VÀ DỊCH VỤ
 PHÍA NAM
 23

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
TRA	36	36	2.344.050	2.344.050			607.950	283.950	2.952.000	2.628.000	
TS4	47	18	439.991	173.791			11.209	20.609	451.200	194.400	
TSC	40		795.900				4.100		800.000		
TTF	7	46	63.526	411.146			15.574	71.854	79.100	483.000	
TTP	7	7	287.947	287.947	70.947	131.147			217.000	156.800	
TV1	63	63	487.729	487.729			406.871	324.971	894.600	812.700	
TYA	37	23	257.272	120.872			138.628	125.228	395.900	246.100	
UDC	8	8	115.200	115.200	80.000	72.000			35.200	43.200	
UIC	9	9	129.600	129.600			46.800	23.400	176.400	153.000	
VCB	15	71	546.764	1.818.714			185.236	446.186	732.000	2.264.900	
VCF	7	7	441.000	441.000			784.000	770.000	1.225.000	1.211.000	
VFG	6	6	307.400	307.400	79.400	37.400			228.000	270.000	
VHC		7		154.380				110.920		265.300	
VHG	15	10	164.230	90.200	6.730			27.800	157.500	118.000	
VIC	35	105	1.518.110	4.605.970			4.390	402.530	1.522.500	5.008.500	
VID	8	18	30.318	68.208			6.482	5.592	36.800	73.800	
VIP	105	79	1.337.030	1.047.230	161.030	20.230			1.176.000	1.027.000	
VIS	35	21	306.880	202.580	19.880	24.080			287.000	178.500	
VNE	4	4	24.000	24.000			30.800	15.600	54.800	39.600	
VNI		6		147.000		123.000				24.000	
VNM	328	256	31.525.540	24.655.540		207.540	5.538.460		37.064.000	24.448.000	
VNS	61	61	2.236.030	2.236.030	204.730			490.670	2.031.300	2.726.700	
VOS	9	9	23.400	23.400			9.900	32.400	33.300	55.800	
VPH	45	36	408.345	317.745			158.655	60.255	567.000	378.000	
VPK	20	20	563.755	563.755	143.755	179.755			420.000	384.000	
VRC	31	28	174.491	154.091			58.009	33.509	232.500	187.600	
VSC	116	102	4.834.225	4.197.625			780.175	902.375	5.614.400	5.100.000	
VSH	43	43	552.501	552.501			23.699	27.999	576.200	580.500	
VSI	29	29	241.500	241.500			60.100	65.900	301.600	307.400	
VST		6		14.706				294		15.000	
VTB	12	12	91.800	91.800			64.200	60.600	156.000	152.400	
VTF	18	18	303.300	303.300			218.700	231.300	522.000	534.600	
VTO	30	18	193.250	112.850			19.750	38.350	213.000	151.200	

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
AAA	50		580.000				70.000		650.000		
ACB	325	238	6.036.944	3.313.544			625.556	351.656	6.662.500	3.665.200	
ADC	39	139	682.680	2.433.080			631.620	694.420	1.314.300	3.127.500	
ALT	11	10	134.384	134.384		19.384	8.616		143.000	115.000	
ALV	50	40	272.400	172.600			27.600	55.400	300.000	228.000	
APG	30		159.000				15.000		174.000		
API	78	78	653.604	653.604			227.796	492.996	881.400	1.146.600	
APP	77	77	923.750	923.750			169.650	138.850	1.093.400	1.062.600	
APS	35	35	174.891	174.891	24.391			109	150.500	175.000	
ARM	80	80	1.464.000	1.464.000			616.000	568.000	2.080.000	2.032.000	
B82	158	157	1.422.438	1.412.338			157.562	173.362	1.580.000	1.585.700	
BBS	65	65	973.300	973.300	30.800			40.700	942.500	1.014.000	
BCC	46	46	358.846	358.846			331.154	326.554	690.000	685.400	
BED	145	145	1.523.036	1.523.036			738.964	506.964	2.262.000	2.030.000	
BHT	50	50	1.550.000	1.550.000	1.250.000	1.340.000			300.000	210.000	
BKC		100		1.018.396		78.396				940.000	
BPC	70	70	1.482.306	1.482.306	586.306	649.306			896.000	833.000	
BTH		76		1.225.800		351.800				874.000	
BTS	10	8	96.808	79.808	1.808	19.008			95.000	60.800	
BVS	62	151	792.545	1.917.745			149.855	135.855	942.400	2.053.600	
C92	391	216	3.778.929	2.016.629			2.359.771	856.171	6.138.700	2.872.800	
CAN	10	10	223.300	223.300			161.700	11.700	385.000	235.000	
CAP	100	20	2.367.700	351.700			442.300	208.300	2.810.000	560.000	
CCM	210	70	5.087.871	683.871	3.239.871			2.788.129	1.848.000	3.472.000	
CKV	40		460.000				48.000		508.000		
CMC	60	110	356.200	690.000	32.200	63.000			324.000	627.000	
CMI	80	80	962.000	962.000	90.000			214.000	872.000	1.176.000	
CMS	87	87	1.195.094	1.195.094	307.694	177.194			887.400	1.017.900	
CPC	221	147	3.421.009	1.785.609			1.175.791	1.683.591	4.596.800	3.469.200	
CSC	144	144	770.831	770.831			2.109.169	1.302.769	2.880.000	2.073.600	
CT6	245	88	1.952.136	669.836			326.364	113.364	2.278.500	783.200	
CTA	165	85	638.200	326.200	27.700			13.800	610.500	340.000	
CTB	119		3.651.300				585.100		4.236.400		

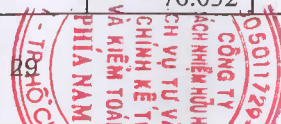
Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
CTC	129	128	780.100	772.700		17.500	110.000		890.100	755.200	
CTM		111		412.881				42.219		455.100	
CTN	148	59	807.117	376.617	274.317	40.317			532.800	336.300	
CTS	193	98	1.580.131	858.131		34.931	98.969		1.679.100	823.200	
CVN	90	90	2.412.000	2.412.000	2.214.000	2.142.000			198.000	270.000	
CVT	31	15	435.450	260.250			246.550	95.250	682.000	355.500	
CX8	82	82	1.959.800	1.959.800	1.426.800	1.574.400			533.000	385.400	
D11	28	28	459.200	459.200	120.400	72.800			338.800	386.400	
DAC	82	2	538.000	27.000		14.800	60.600		598.600	12.200	
DAD	183	121	2.654.100	1.761.300			639.900	150.500	3.294.000	1.911.800	
DAE	48	48	547.587	547.587			196.413	273.213	744.000	820.800	
DBC	145	83	3.761.649	2.143.449	267.149			139.051	3.494.500	2.282.500	
DBT	264	132	4.712.400	2.197.800			910.800	640.200	5.623.200	2.838.000	
DC2	72	72	858.600	858.600	621.000	635.400			237.600	223.200	
DC4	84	84	561.951	561.951			101.649	135.249	663.600	697.200	
DCS	64	11	282.066	61.066	6.866	2.766			275.200	58.300	
DHT	111	71	3.019.751	1.775.751			609.949	744.749	3.629.700	2.520.500	
DIH	20	20	192.000	192.000		10.000			192.000	182.000	
DL1	111	111	834.000	834.000			409.200	131.700	1.243.200	965.700	
DLR	90	90	540.000	540.000		18.000	198.000		738.000	522.000	
DNC	50	50	310.000	310.000			570.000	690.000	880.000	1.000.000	
DNM	96	66	1.788.000	765.000			1.581.600	1.663.800	3.369.600	2.428.800	
DNP	658	160	6.726.300	2.186.700			3.670.100	661.300	10.396.400	2.848.000	
DNY	269	316	1.303.342	2.194.842		520.042	391.358		1.694.700	1.674.800	
DPC	20		296.000				16.000		312.000		
DXP	77	77	3.130.773	3.130.773			457.427	164.827	3.588.200	3.295.600	
DZM	20	20	88.651	88.651			25.349	5.349	114.000	94.000	
EBS	52	52	591.391	591.391	196.191	133.791			395.200	457.600	
ECI	60	60	984.000	984.000	42.000			252.000	942.000	1.236.000	
EFI	146	136	910.674	834.674			301.126	22.126	1.211.800	856.800	
EID	960	865	11.551.400	10.382.900			1.312.600	1.208.100	12.864.000	11.591.000	
FDT	20		432.000				88.000		520.000		
FIT	1.548	51	16.290.600	1.284.600		438.000	3.523.800		19.814.400	846.600	



Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
GLT	8	8	124.876	124.876			35.124	26.324	160.000	151.200	
HBS	161	231	763.656	1.099.656	23.056			124.644	740.600	1.224.300	
HCC	186	186	1.779.014	1.779.014			1.680.586	341.386	3.459.600	2.120.400	
HDA	20	20	175.000	175.000		3.000	69.000		244.000	172.000	
HDO	55	25	232.271	154.271	23.271	81.771			209.000	72.500	
HEV	16		166.400				17.600		184.000		
HHC	166	92	4.303.979	2.224.579			974.821	958.621	5.278.800	3.183.200	
HJS	121	121	1.227.918	1.227.918			369.282	224.082	1.597.200	1.452.000	
HLC	9	9	89.420	89.420	10.220	8.420			79.200	81.000	
HLD	20		400.000				2.000		402.000		
HLV	58	58	1.255.034	1.255.034	767.834	675.034			487.200	580.000	
HMH	1	1	15.578	15.578			6.222	11.222	21.800	26.800	
HNH	24	18	160.700	80.900			144.100	151.300	304.800	232.200	
HOM	10		70.000		2.000				68.000		
HPC	492	259	1.821.100	1.241.600		24.300	48.500		1.869.600	1.217.300	
HUT	136	56	1.838.370	646.370	247.170			148.830	1.591.200	795.200	
HVT	220	220	2.975.574	2.975.574			874.426	1.182.426	3.850.000	4.158.000	
ICG	197	525	1.536.605	3.999.805	118.205			305.195	1.418.400	4.305.000	
IDV	63		3.452.400		963.900				2.488.500		
INN	135	99	3.999.000	2.897.400			1.036.500	448.800	5.035.500	3.346.200	
ITQ	92	77	1.504.100	1.359.000	574.900			874.000	929.200	2.233.000	
KKC	11	11	156.200	156.200	20.900			40.700	135.300	196.900	
KLF	303	177	1.999.400	2.168.800		204.100	91.300		2.090.700	1.964.700	
KLS	460	435	4.175.458	4.573.758		6.258	240.542		4.416.000	4.567.500	
KMT	39	39	208.903	208.903			44.597	17.297	253.500	226.200	
KST	70	70	1.316.000	1.316.000	938.000	973.000			378.000	343.000	
KTS	60	360	906.900	5.441.700		581.700	17.100		924.000	4.860.000	
KTT	170	170	649.500	649.500	37.500			98.500	612.000	748.000	
L14	49	80	1.607.900	1.030.600	240.800			921.400	1.367.100	1.952.000	
L18	130	130	1.712.538	1.712.538	269.538	425.538			1.443.000	1.287.000	
L44	56	4	464.005	58.405	189.605	34.405			274.400	24.000	
L61	136	96	1.377.070	997.070			146.130	1.330	1.523.200	998.400	
L62	50	50	570.000	570.000	220.000	345.000			350.000	225.000	

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
LAS	207	70	6.153.900	2.100.000	440.700			350.000	5.713.200	2.450.000	
LCD	33		273.900				171.600		445.500		
LCS	198	198	1.279.900	1.279.900	487.900	309.700			792.000	970.200	
LDP	512	309	22.901.690	12.389.690			5.155.910	2.658.610	28.057.600	15.048.300	
LIG	96	164	660.598	1.003.198			347.402	161.202	1.008.000	1.164.400	
LM3		98		726.742		432.742				294.000	
LO5	70	70	1.166.175	1.166.175	928.175	907.175			238.000	259.000	
LTC	48		302.400		24.000				278.400		
MAC	85	330	735.568	1.875.868			292.932	1.919.132	1.028.500	3.795.000	
MCC	297	97	3.780.779	1.356.779		163.679	525.721		4.306.500	1.193.100	
MCF	22	22	222.200	222.200			154.000	195.800	376.200	418.000	
MCO	394	248	1.512.882	1.085.182	15.682	68.382			1.497.200	1.016.800	
MDC	245	160	2.411.718	1.559.718			62.782	72.282	2.474.500	1.632.000	
MEC	482	407	2.782.045	2.354.545		197.445	109.955		2.892.000	2.157.100	
MIM	231	178	1.258.800	972.600		171.600	11.700		1.270.500	801.000	
MNC	195	457	1.647.000	4.993.000	9.000			353.900	1.638.000	5.346.900	
NAG	23	142	134.871	791.071			42.229	75.129	177.100	866.200	
NBC	31	230	321.500	2.383.700			87.700	215.300	409.200	2.599.000	
NBP	87	87	1.218.000	1.218.000			200.100	243.600	1.418.100	1.461.600	
NDN	69	82	1.109.050	962.050	143.050			390.950	966.000	1.353.000	
NET	120	120	2.146.123	2.146.123			1.165.877	961.877	3.312.000	3.108.000	
NGC	12	12	168.000	168.000			18.000	116.400	186.000	284.400	
NHC	138	138	1.893.188	1.893.188			1.391.212	1.556.812	3.284.400	3.450.000	
NST	393	310	3.444.150	2.588.150			1.036.050	1.317.850	4.480.200	3.906.000	
NTP	470	470	20.867.000	20.867.000			283.000	4.231.000	21.150.000	25.098.000	
NVB	57	57	444.600	444.600	51.300	57.000			393.300	387.600	
ONE	552	460	4.145.728	3.296.928			1.926.272	751.072	6.072.000	4.048.000	
ORS	10	10	38.000	38.000	8.000	4.000			30.000	34.000	
PCG	45	10	248.000	59.000			13.000	5.000	261.000	64.000	
PCT	46	46	202.400	202.400			184.000	133.400	386.400	335.800	
PGS	228		4.438.000				509.600		4.947.600		
PGT	18	18	95.012	95.012			20.188	16.588	115.200	111.600	
PHC	109	89	553.248	439.248			275.152	32.452	828.400	471.700	

Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
PJC	186	87	2.580.442	940.342			600.158	190.658	3.180.600	1.131.000	
PLC	375	227	10.957.041	6.517.241			1.380.459	292.759	12.337.500	6.810.000	
PMC	112	102	5.066.860	4.652.860		113.860	365.140		5.432.000	4.539.000	
PMS	64	64	1.010.417	1.010.417	344.817	312.817			665.600	697.600	
POT	43	219	474.060	2.364.260			175.240	767.440	649.300	3.131.700	
PPG		81		229.582				70.118		299.700	
PPP	10	10	60.000	60.000			25.000	39.000	85.000	99.000	
PPS	69	69	811.900	811.900		18.400	50.600		862.500	793.500	
PSC	40	40	450.900	450.900	18.900			45.100	432.000	496.000	
PSD	3	3	156.600	156.600	60.600			12.900	96.000	169.500	
PSI	110	105	695.083	705.383			129.917	71.617	825.000	777.000	
PTI	122	213	1.545.518	2.406.218			345.482	916.582	1.891.000	3.322.800	
PTS	70	70	337.233	337.233			68.767	82.767	406.000	420.000	
PV2	20	20	49.000	49.000	5.000			9.000	44.000	58.000	
PVC	313	175	7.217.658	4.918.958		526.458	1.264.642		8.482.300	4.392.500	
PVE	118	31	1.218.389	435.389	26.589	78.889			1.191.800	356.500	
PVG	80	214	731.223	2.167.623		156.023	92.777		824.000	2.011.600	
PVI	25	270	418.259	4.475.959	5.759			330.041	412.500	4.806.000	
PVL	5	205	18.100	742.100	4.600	45.100			13.500	697.000	
PVR	9	74	33.260	287.360	3.560	20.960			29.700	266.400	
PVS	212	901	4.965.324	30.079.124		5.842.224	737.476		5.702.800	24.236.900	
PVX	462	385	1.795.604	1.980.104		132.104	52.396		1.848.000	1.848.000	
QNC	499	151	3.557.166	990.766	14.266			262.534	3.542.900	1.253.300	
QTC		225		5.200.000				312.500		5.512.500	
RCL	297	297	5.976.497	5.976.497			1.864.303	1.745.503	7.840.800	7.722.000	
S12	10	10	42.000	42.000	13.000			7.000	29.000	49.000	
S55	178	89	3.073.759	3.073.759			3.334.241	3.797.041	6.408.000	6.870.800	
S99	62	207	693.427	2.288.627	110.627	11.627			582.800	2.277.000	
SAF	276	276	7.397.808	7.397.808			5.022.192	3.642.192	12.420.000	11.040.000	
SAP	36	36	515.869	515.869	47.869			24.131	468.000	540.000	
SCJ	314	70	2.577.085	396.485			248.915	303.515	2.826.000	700.000	
SCL	92	92	1.226.800	1.226.800			98.000	272.800	1.324.800	1.499.600	
SCR	1.177	332	8.039.432	3.130.432		76.032	1.965.068		10.004.500	3.054.400	



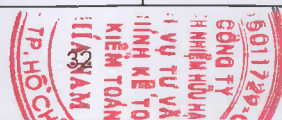
Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
SD1		90		403.200		133.200				270.000	
SD2	257	192	1.821.300	1.454.600			106.200	81.400	1.927.500	1.536.000	
SD4	20	220	188.120	2.068.320			43.880	329.680	232.000	2.398.000	
SD5	81	191	1.055.782	2.239.382			240.218	14.418	1.296.000	2.253.800	
SD6	195	145	2.627.506	1.954.306			199.994	220.694	2.827.500	2.175.000	
SD7	22	122	698.517	3.873.617	482.917	2.482.817			215.600	1.390.800	
SD9	194	264	2.462.383	3.588.583			117.817	133.817	2.580.200	3.722.400	
SDA	143	199	1.213.260	1.660.660		128.360	273.940		1.487.200	1.532.300	
SDC	91	291	870.309	2.783.309			494.691	708.691	1.365.000	3.492.000	
SDD	29	33	97.392	146.092	7.492	17.392			89.900	128.700	
SDE	52	52	358.768	358.768	181.968	62.368			176.800	296.400	
SDG	100	100	2.226.000	2.226.000		226.000	174.000		2.400.000	2.000.000	
SDH	30	30	135.000	135.000	48.000			3.000	87.000	138.000	
SDN	169	70	3.621.457	1.195.957			468.343	708.043	4.089.800	1.904.000	
SDP	294	271	1.964.036	1.798.436			417.364	1.155.464	2.381.400	2.953.900	
SDT	514	234	7.328.300	3.515.100	29.500			158.700	7.298.800	3.673.800	
SEB	212	212	3.362.596	3.362.596			2.573.404	3.591.004	5.936.000	6.953.600	
SFN	120	70	2.025.000	1.260.000	105.000	168.000			1.920.000	1.092.000	
SGC	126	75	2.978.936	1.418.336			1.821.664	1.169.164	4.800.600	2.587.500	
SGD	50	50	790.000	790.000	260.000	290.000			530.000	500.000	
SGH	100	100	3.847.333	3.847.333			852.667	2.532.667	4.700.000	6.380.000	
SHB	1.146	456	8.684.258	3.636.458			712.942	57.142	9.397.200	3.693.600	
SHN		14		50.600				4.000		54.600	
SHS	24	24	196.909	196.909	2.509			57.491	194.400	254.400	
SIC	53	210	771.695	1.575.895		168.895	49.805		821.500	1.407.000	
SJ1	68	75	1.052.286	1.399.786			130.914	287.714	1.183.200	1.687.500	
SJC	250	190	1.268.900	1.022.900	68.900	129.900			1.200.000	893.000	
SJE	226	310	4.557.633	5.901.533		724.533	549.967		5.107.600	5.177.000	
SKS		215		1.866.300						1.866.300	
SMT	402	291	7.628.400	4.458.600			1.939.200	4.271.400	9.567.600	8.730.000	
SPP	50	50	1.170.000	1.170.000	820.000	775.000			350.000	395.000	
SRB	89	108	197.213	366.013	10.313	31.213			186.900	334.800	
SSG		20		104.000		68.000				36.000	



Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
SSM	574	530	5.876.177	5.480.177	21.377			1.144.823	5.854.800	6.625.000	
STC	80	80	649.814	649.814			982.186	774.186	1.632.000	1.424.000	
STP	280	270	2.360.000	2.275.000			132.000	290.000	2.492.000	2.565.000	
TAG	99	99	2.305.600	2.305.600		276.100	40.700		2.346.300	2.029.500	
TBX	33	33	961.516	961.516	654.616	628.216			306.900	333.300	
TC6	357	357	4.519.398	4.519.398			50.202	799.902	4.569.600	5.319.300	
TCS	47	47	496.938	496.938	73.938	17.538			423.000	479.400	
TCT	360	360	12.856.000	12.856.000			10.256.000	13.928.000	23.112.000	26.784.000	
TET	69	69	1.959.600	1.959.600	248.400	614.100			1.711.200	1.345.500	
TH1	47	41	1.219.434	1.126.434	218.334	449.934			1.001.100	676.500	
THB	410	140	10.101.405	2.640.405	302.405			1.531.595	9.799.000	4.172.000	
THS	331	331	2.119.900	2.119.900		34.600	97.800		2.217.700	2.085.300	
THT	200	150	2.680.000	2.000.000			120.000	340.000	2.800.000	2.340.000	
TIG	15	215	148.200	2.124.000		103.000	16.800		165.000	2.021.000	
TJC	54	45	476.000	476.000	11.600			82.000	464.400	558.000	
TKC	77	47	691.043	424.043			386.957	139.957	1.078.000	564.000	
TKU	241	159	1.995.243	1.126.043			342.457	670.657	2.337.700	1.796.700	
TMC	144	144	2.464.050	2.464.050	664.050	808.050			1.800.000	1.656.000	
TMX	33	33	283.800	283.800			13.200	161.700	297.000	445.500	
TNG	49	33	1.107.110	451.010			127.690	192.490	1.234.800	643.500	
TPH	64	64	497.914	497.914		37.114	462.086		960.000	460.800	
TPP	15	226	177.552	2.785.152	2.052			265.848	175.500	3.051.000	
TST	87	50	1.723.500	1.520.000	1.227.600	1.280.000			495.900	240.000	
TTC	108	101	1.122.243	1.050.843			98.157	161.157	1.220.400	1.212.000	
TV2	30	30	699.000	699.000			516.000	201.000	1.215.000	900.000	
TV3	109	109	1.928.368	1.928.368			1.069.132	306.132	2.997.500	2.234.500	
TV4	95	395	775.812	3.225.312			459.188	2.146.688	1.235.000	5.372.000	
TVD	755	1.136	6.811.685	4.971.785			360.815	8.319.415	7.172.500	13.291.200	
TXM	83	78	869.971	826.971	122.971	124.971			747.000	702.000	
UNI	108	93	802.695	681.195			244.905	53.505	1.047.600	734.700	
V12	90	90	707.577	707.577			111.423	102.423	819.000	810.000	
V15	165	165	422.036	422.036	257.036	108.536			165.000	313.500	
V21	70	70	3.007.889	3.007.889	2.636.889	2.643.889			371.000	364.000	



Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
VBC	28	128	932.100	4.261.100			187.900	807.700	1.120.000	5.068.800	
VC1	24	624	431.848	11.228.248	86.248	1.244.248			345.600	9.984.000	
VC2	145	120	1.862.785	1.505.285			239.715	282.715	2.102.500	1.788.000	
VC3	61	51	2.764.697	2.612.697	946.897	1.786.497			1.817.800	826.200	
VC5	24	24	341.700	341.700	269.700	236.100			72.000	105.600	
VC6	9	4	64.735	27.735			9.965	3.465	74.700	31.200	
VC7	24	23	148.849	141.349			67.151	54.151	216.000	195.500	
VC9	123	123	1.181.210	1.181.210	123.410	295.610			1.057.800	885.600	
VCC	20	20	224.909	224.909			85.091	135.091	310.000	360.000	
VCG	152	181	1.808.913	2.166.313			258.287	132.387	2.067.200	2.298.700	
VCM	13	113	162.616	1.413.916			14.184	382.784	176.800	1.796.700	
VCR	79	79	208.406	208.406			91.794	52.294	300.200	260.700	
VCS	22	40	612.915	884.015			115.285	199.985	728.200	1.084.000	
VDL	112	112	2.136.432	2.136.432			1.772.368	753.168	3.908.800	2.889.600	
VDS	23	23	110.181	110.181			53.119	115.219	163.300	225.400	
VE1	30	30	345.000	345.000	177.000	225.000			168.000	120.000	
VE2	9	200	110.700	1.879.200			2.700	200.800	113.400	2.080.000	
VE4	9		113.400		26.100				87.300		
VE9	213	24	3.009.130	141.730			462.770	261.470	3.471.900	403.200	
VFR	67	12	1.094.500	330.000	15.800	115.200			1.078.700	214.800	
VGP	241	168	3.674.144	2.410.944			1.073.556	596.256	4.747.700	3.007.200	
VGS	93	77	600.908	509.708	98.708			60.092	502.200	569.800	
VHL	190	34	4.819.584	788.184			1.545.416	248.816	6.365.000	1.037.000	
VIE	50	50	410.000	410.000	245.000	275.000			165.000	135.000	
VIG	25	25	110.000	110.000	17.500	7.500			92.500	102.500	
VIT	10	10	106.100	106.100			43.900	57.900	150.000	164.000	
VIX	100		1.098.000				22.000		1.120.000		
VMC	92	92	2.421.345	2.421.345	627.345	949.345			1.794.000	1.472.000	
VNC	16	16	189.571	189.571			218.429	122.429	408.000	312.000	
VND	580	41	6.604.992	508.992			1.515.008	7.608	8.120.000	516.600	
VNF	110	60	4.420.100	2.395.100			1.596.900	136.900	6.017.000	2.532.000	
VNR	5	115	104.540	2.116.140			21.460	793.360	126.000	2.909.500	
VNT	50	50	700.000	700.000			1.295.000	1.675.000	1.995.000	2.375.000	



Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
VPC		138		418.100		100.700				317.400	
VTC	151	106	673.432	470.932			277.868	59.068	951.300	530.000	
VTs	233	138	1.993.345	1.394.845		152.845	33.755		2.027.100	1.242.000	
VTV	174	116	1.157.867	1.157.867			1.399.933	1.510.133	2.557.800	2.668.000	
CHP	70	60	889.400	601.000			370.600	311.000	1.260.000	912.000	
MAS	1	1	82.800	82.800			19.300	2.200	102.100	85.000	
BID	8	15	157.600	227.300		36.800	19.200		176.800	190.500	
SKG	84	54	3.492.900	2.200.600			522.300	175.400	4.015.200	2.376.000	
CLL	7	7	224.700	224.700	39.900			12.600	184.800	237.300	
CEO	129	94	1.649.800	1.532.200	24.400	441.800			1.625.400	1.090.400	
DGC	97	91	3.084.800	2.912.000	368.800			263.900	2.716.000	3.175.900	
MWG	63	28	4.674.250	2.494.500	43.750			557.500	4.630.500	3.052.000	
NCT	27		2.607.300				52.200		2.659.500		
LGC	33		621.100				174.200		795.300		
DCM	8		97.600				6.400		104.000		
NFC	70		1.610.000				175.000		1.785.000		
CNT	32		151.028		96.628				54.400		
HLA	8		45.800		36.200				9.600		
VNI	6		147.000		117.000				30.000		
VST	6		14.706		3.906				10.800		
BHC	36		399.600		345.600				54.000		
GGG	63	63	168.916	168.916	55.516	68.116			113.400	100.800	
LM3	98		726.742		589.542				137.200		
MIC	43		439.498		61.098				378.400		
MMC	87	87	252.300	252.300	104.400	60.900			147.900	191.400	
PPG	81		229.582		35.182				194.400		
PVA	50	50	80.000	80.000			15.000	35.000	95.000	115.000	
S96	67	67	217.081	217.081	89.781	49.581			127.300	167.500	
SD1	90		403.200		142.200				261.000		
SJM	14	14	24.600	24.600		2.200	600		25.200	22.400	
SSG	20		104.000		74.000				30.000		
VPC	138		418.100		197.300				220.800		
CAD	1	1	1.272	1.272			1.928	728	3.200	2.000	

Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
DTC	54	54	212.000	212.000			95.800	106.600	307.800	318.600	
HBD	20	20	321.191	321.191	21.191	61.191			300.000	260.000	
SD3	36	36	939.425	939.425	665.825	655.025			273.600	284.400	
STL	50	50	135.000	135.000			20.000	55.000	155.000	190.000	
TLT	25	25	301.500	301.500	146.500	139.000			155.000	162.500	
V11	80	80	1.480.000	1.480.000	1.360.000	1.328.000			120.000	152.000	
VFC	4	4	30.600	30.600			7.800	18.200	38.400	48.800	
VKP	1	1	3.200	3.200	2.100	1.800			1.100	1.400	
VSG	9	9	60.600	60.600	48.900	48.900			11.700	11.700	
VSP	16	16	164.025	164.025	138.425	135.225			25.600	28.800	
VT A	5	5	44.167	44.167	14.167	13.167			30.000	31.000	
DDM	13	13	79.100	79.100	63.500	50.500			15.600	28.600	
SBS	5	5	21.700	21.700	7.700	2.200			14.000	19.500	
SCC	10	10	232.091	232.091	181.091	199.091			51.000	33.000	
SDJ	79	79	220.400	220.400	70.300	38.700			150.100	181.700	
NTB	36	36	107.400	107.400	39.000	13.800			68.400	93.600	
AGD- CTCP Gò Đàng	5		80.500								
DHI- CTCP in Diên Hồng	2	2	15.703	15.703							
CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	266.667	266.667	2.000.000.000	2.000.000.000							
DCF - CTCP xây dựng số 1	43.984	43.984	439.840.024	439.840.024							
SHJS- CTCP may Sông Hồng	1.620.000	1.620.000	13.450.000.000	13.450.000.000							
PVcomBank- Cổ phiếu PVcomBank	2	2	14.680	14.680							
ALP-Công ty Cổ phần Đầu tư ALPHANAM	39		252.821								



Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
CNT-Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư		32		151.028							
DCT-Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	6		17.760								
BHC-Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa		36		399.600							
BHV-Công ty Cổ phần Bá Hiến Viglacera	65	65	408.048	408.048							
BTH-Công ty Cổ phần Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội	76		1.225.800								
CTM-Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ VINA VICO	11		40.881								
ILC-Công ty Cổ phần Hợp tác Lao động với nước ngoài	16	16	305.931	305.931							
MIC-Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam		43		439.498							



Chỉ tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
NSN-Công ty Cổ phần Xây dựng 565	23	23	144.018	144.018							
DVD - CTCP Dược phẩm Viễn Đông	9	9	1.085.400	1.085.400							
FPC - CTCP Full Power	6	6	163.800	163.800							
MCV- CTCP Cavico VN khai thác mỏ và XD	20	20	100.713	100.713							
MKP - CTCP hóa dược phẩm MEKOPHAR	6	6	256.500	256.500							
SDS - CTCP xây lắp và đầu tư Sông Đà	50	50	1.146.667	1.146.667							
SME - CTCP chứng khoán SME	37	37	594.000	594.000							
VMG - CTCP TM&DV dầu khí Vũng Tàu	29	29	409.237	409.237							
SHC- CTCP Hàng hải Sài Gòn	79	79	569.500	569.500							
VCH - CTCP Đầu tư XD và PT hạ tầng Vinaconex	97	97	1.663.900	1.663.900							
THV- CTCP tập đoàn Thái Hoà Việt Nam	120	120	57.552	57.552							
AGD- CTCP Gò Vấp		5		80.500							

Chi tiêu	Số lượng		GT theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	Tăng		Giảm		30/06/2015	01/01/2015	
					30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015			
CIC- CTCP Đầu tư và Xây dựng COTEC	43	43	100.698	100.698							
TAS- CTCP Chứng khoán Trảng An	75	75	757.700	757.700							
XMC - CTCP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	58	58	875.100	875.100							
Trái phiếu chuyển đổi CTCP Mía Đường Lam Sơn		1		100.000							
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
- Cổ phiếu											
- Trái phiếu Chính phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2015 trên Sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không trích lập dự phòng cho các cổ phiếu chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2015 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các cổ phiếu này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.1. Phải thu của khách hàng	522.301.439		172.000.000	13.835.685.265	13.070.155.199	1.287.831.505		172.000.000	172.000.000
3.2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	1.093.261.374.288			9.494.842.575.567	9.437.501.760.943	1.150.602.188.912			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (Phải thu giao dịch ứng trước tiền bán chứng khoán, giao dịch ký quỹ, thuế chuyển nhượng chứng khoán, phí môi giới,...)	1.093.261.374.288			9.494.842.575.567	9.437.501.760.943	1.150.602.188.912			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3.3. Thuế GTGT được khấu	547.441			165.768.162	163.253.533	3.062.070			
3.4. Phải thu nội bộ									
3.5. Phải thu khác	63.829.734			2.407.173.665	2.468.233.399	2.770.000			
Tổng cộng	1.093.848.052.902		172.000.000	9.511.251.202.659	9.453.203.403.074	1.151.895.852.487		172.000.000	172.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

4. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ

Cộng hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.296.589.685

1.280.222.548

1.296.589.6851.280.222.548**5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	33.517.140.677		33.365.710.760	1.040.790.915	67.923.642.352
2 Số tăng trong kỳ			880.760.000		880.760.000
- Mua trong kỳ			880.760.000		880.760.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
3 Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	33.517.140.677		34.246.470.760	1.040.790.915	68.804.402.352
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	1.167.776.707		29.877.550.510	1.040.790.915	32.086.118.132
2 Số tăng trong kỳ	738.600.834		913.862.594		1.652.463.428
- Khấu hao trong kỳ	738.600.834		913.862.594		1.652.463.428
- Tăng khác					
3 Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối kỳ	1.906.377.541		30.791.413.104	1.040.790.915	33.738.581.560
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	32.349.363.970		3.488.160.250		35.837.524.220
2 Tại ngày cuối kỳ	31.610.763.136		3.455.057.656		35.065.820.792

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	13.491.451.796	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	37.573.279.261
2 Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ	13.491.451.796	7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	37.573.279.261
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm		6.561.451.953	16.588.002.785	367.576.900	23.517.031.638
2 Tăng trong kỳ		564.795.827			564.795.827
- Khấu hao trong kỳ		564.795.827			564.795.827
- Tăng khác					
3 Giảm trong kỳ					
4 Số dư cuối kỳ		7.126.247.780	16.588.002.785	367.576.900	24.081.827.465
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	13.491.451.796	564.795.827			14.056.247.623
2 Tại ngày cuối kỳ	13.491.451.796				13.491.451.796

Ghi chú (*): Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS Đà Nẵng - 100 Quang Trung, Tp. Đà Nẵng (diện tích 144m2 theo hợp đồng mua bán quyền sở hữu nhà và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 11/06/2013. Giá trị quyền sử dụng đất này được ghi nhận căn cứ theo thông báo nộp thuế TNCN số 1745/TB-TNCN của Cục thuế TP.Đà Nẵng đối với bên bán ngày 09/08/2013).

8.800.000.000

- Giá trị quyền sử dụng đất nhà FPTS HCM - Bến Thành Times Square 136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh (bao gồm diện tích đất sử dụng chung là 944 m2 và diện tích tầng 3 sử dụng riêng là 620,7 m2, theo hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất số 66/HĐ-BTL ngày 17/12/2013 giữa Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Bến Thành và Công ty CP Chứng Khoán FPT).

4.691.451.796



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2015***7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****7.1-Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí token	11.149.701	7.598.950
Chi phí bảo hiểm	14.010.384	20.509.188
Chi phí phần mềm mã hóa website	792.957	5.550.711
Chi phí đường truyền Gold FTTH	217.988.029	28.160.000
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.193.240.977	1.136.886.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.144.000	6.726.646

7.2-Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.573.530.948	9.793.252.678
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.502.122.649	2.782.400.919

7.3-Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn	191.903.750	169.903.750
Đặt cọc tiền thuê nhà 29 Nguyễn Công Trứ (Bà Nguyễn Đình Nga)	150.000.000	150.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	41.903.750	19.903.750

Cộng tài sản dài hạn khác

16.825.883.395	14.070.989.452
-----------------------	-----------------------

8. NỢ NGẮN HẠN**8.1-Vay ngắn hạn Ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- CN Hà Thành	72.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	50.000.000.000	

8.2-Phải trả người bán

Công ty CP Đức Thái	8.762.500	24.528.490
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế & Xây Dựng Kiến Trúc Xanh	8.762.500	15.765.990

8.3-Người mua trả tiền trước

Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh-Chi nhánh Tổng công ty Vận tải Hà Nội	1.480.512.548	1.351.215.608
Tổng Công ty Vàng AGRIBANK VN-Công ty CP	45.000.000	64.625.000
Tổng công ty vận tải Hà Nội		45.000.000
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam		111.375.000
NH TMCP Quốc Tế Việt Nam	10.000.000	35.000.000
Người mua không lấy hóa đơn	40.570.940	10.000.000
Công ty TNHH Vi Trác Long Bình		624.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tiến An		50.000
Công ty Liên doanh kim loại màu Việt Bắc		44.000.000
Công ty CP XD và ĐT khu DL Sinh Thái	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Thị công cơ giới Xây lắp	20.000.000	20.000.000
Công ty CP SARA Việt Nam	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Vĩnh Phúc	30.000.000	10.000.000
Công ty CP May Sông Hồng	10.000.000	385.000.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	5.000.000	5.000.000
Công ty CP Khoáng sản và xi măng Cần Thơ	30.000.000	30.000.000

6 tháng đầu năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2015**

8.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.459.853.200	11.664.607.662
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	374.806.467	94.860.631
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	50.017.950	
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	6.988.889	15.480.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.128.295.482	8.990.422.352
Các loại thuế khác	2.899.744.412	2.563.843.707

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.5-Phải trả người lao động	1.535.500.000	
8.6-Chi phí phải trả	20.000	10.000.000
Phí quản lý công ty đại chúng chưa niêm yết		10.000.000
Chi phí khác	20.000	
8.7-Các khoản phải trả khác	968.695.418.684	786.325.220.436
Kinh phí công đoàn	549.577.894	487.433.646
Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	16.087.992	17.698.689
Nhận ký quỹ ký cược của nhà đầu tư	967.703.034.718	784.851.842.653
Phải trả tổ chức đấu giá		171.100.350
Phải trả ngân hàng - khoản cầm cố	548.287	548.287
Phải trả, phải nộp khác	426.169.793	796.596.811
8.8-Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.464.493.000	363.794.000
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.464.493.000	363.794.000
8.9-Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	13.032.425.537	5.465.728.515
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu hệ tổ chức phát hành	9.508.534.712	2.301.083.015
Phải trả cổ tức cho cổ đông FPTTS	3.523.890.825	3.164.645.500
8.10-Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.943.775.419	3.357.436.102
Cộng nợ ngắn hạn	1.126.620.760.888	907.562.530.813

9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	172.000.000	172.000.000
Số sử dụng trong kỳ		
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	172.000.000	172.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

10. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**10.1- Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	733.323.900.000	733.323.900.000			73.324.800.000		733.323.900.000	806.648.700.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	201.676.100.000	201.676.100.000					201.676.100.000	201.676.100.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu								
4	Cổ phiếu quỹ								
5	Chênh lệch đánh giá lại TS								
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7	Quỹ đầu tư phát triển								
8	Quỹ dự phòng tài chính	23.723.489.236	28.170.994.430	4.447.505.194		6.778.558.511		28.170.994.430	34.949.552.941
9	Các quỹ khác thuộc VCSH	23.723.489.236	28.170.994.430	4.447.505.194		6.778.558.511		28.170.994.430	34.949.552.941
10	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	186.349.073.560	267.464.028.007	66.689.056.512	54.456.215.777	65.449.779.522	137.105.229.044	198.581.914.295	195.808.578.485
	Cộng	1.168.796.052.032	1.258.806.016.867	75.584.066.900	54.456.215.777	152.331.696.544	137.105.229.044	1.189.923.903.155	1.274.032.484.367

Ghi chú (*): Khoản giảm của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2015 ngày 03/04/2015 như sau:

+ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5%) 6.778.558.511

+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%) 6.778.558.511

+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (10%) 13.557.117.022

- Trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 (5%/mệnh giá) 36.666.195.000

- Trả cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn (10%/mệnh giá) 73.324.800.000

137.105.229.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2015***10.2- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:**

- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
Vốn góp đầu năm	733.323.900.000	733.323.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	73.324.800.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	806.648.700.000	733.323.900.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	109.998.585.000	36.666.195.000

- Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- Cổ phiếu

+ Số lượng cp đăng ký phát hành

+ Số lượng cp đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cp được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

+ Số lượng cp đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

- Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ khác thuộc vốn CSH

Kỳ này

Kỳ trước

80.664.870

73.332.390

80.664.870

73.332.390

80.664.870

73.332.390

80.664.870

73.332.390

80.664.870

73.332.390

69.899.105.882

56.341.988.860

34.949.552.941

28.170.994.430

34.949.552.941

28.170.994.430

11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	37.439.521.027	44.695.477.090
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	5.746.268.445	2.187.423.191
Doanh thu hoạt động tư vấn	9.359.625.999	4.106.825.515
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2.289.307.223	2.285.508.434
Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá		5.765.080
Doanh thu từ lãi tiền gửi cho vay vốn	5.667.443.544	25.159.053.665
Doanh thu khác	64.915.903.279	45.171.477.574
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.418.069.517	123.611.530.549

12. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

120.000.000

26.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

13. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	125.298.069.517	123.585.530.549
14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới CK cho NĐT	9.406.513.126	12.057.047.016
Chênh lệch lỗ bán các khoản đầu tư chứng khoán	666.060	6.106.780
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	2.316.933.707	2.185.227.920
Chi phí dự phòng	(3.901.368)	2.042.877
Chi phí lãi tiền vay	558.753.983	4.446.419
Chi phí nhân viên trực tiếp	9.448.248.086	7.165.835.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.229.491	22.105.002
Chi phí hoạt động khác	2.597.739.496	1.491.884.436
Cộng chi phí hoạt động kinh doanh	24.394.182.581	22.934.695.465
15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.039.442.639	5.032.590.063
Chi phí đồ dùng văn phòng	599.272.039	358.440.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.148.029.764	1.464.767.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.408.061.196	8.993.910.752
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	18.194.805.638	15.849.708.239
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	16.899.567.502	18.296.419.506
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.899.567.502	18.296.419.506
17. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Kỳ này	Kỳ trước
Chỉ tiêu		
Tổng lợi nhuận trước thuế	82.349.347.024	84.985.476.018
+ Các khoản điều chỉnh tăng	160.000.000	1.400.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	5.693.131.108	1.821.332.806
Tổng thu nhập chịu thuế	76.816.215.916	83.165.543.212
+ Thuế TNDN phải nộp	16.899.567.502	18.296.419.506
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	65.449.779.522	66.689.056.512
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ		
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư	967.703.034.718	784.851.842.653
- Các khoản khác: phải trả hộ cổ tức	13.032.425.537	5.465.728.515
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	2.464.493.000	363.794.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2015***VII- THÔNG TIN KHÁC****1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty phát sinh một số các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP FPT	Cổ đông lớn (20% Vốn điều lệ)	Phí chuyển tiền, phí quản lý cổ đông chưa Tái lưu ký, Phí in sổ CNSHCP ưu đãi cho CBNV, phí tổ chức đại hội cổ đông.	85.622.707	
Công ty TNHH Dịch vụ HTTT FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	567.358.000	
CN Công ty CP Bán lẻ kỹ thuật số FPT-Tại HN	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	477.000.000	
Công ty TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	289.227.271	
CN Công ty TNHH Phân phối FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	254.770.010	
Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Bên có liên quan	Thiết bị tin học	268.819.000	

11/01/2015
 CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 VU TU
 KẾ
 KIỂM TOÁN
 TÀI CHÍNH
 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

2. Trình bày bổ sung thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài Chính

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.163.321.681.676	988.680.080.693			1.163.321.681.676	988.680.080.693
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.663.575.114	16.583.546.169	(43.344.050)	(47.245.418)	16.620.231.064	16.536.300.751
- Chứng khoán thương mại	16.663.575.114	16.583.546.169	(43.344.050)	(47.245.418)	16.620.231.064	16.536.300.751
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi tiết kiệm)		-			-	-
Phải thu khách hàng	1.287.831.505	522.301.439	(172.000.000)	(172.000.000)	1.115.831.505	350.301.439
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.150.602.188.912	1.093.261.374.288			1.150.602.188.912	1.093.261.374.288
Các khoản phải thu khác	2.770.000	63.829.734			2.770.000	63.829.734
Tổng cộng	2.331.878.047.207	2.099.111.132.323	(215.344.050)	(219.245.418)	2.331.662.703.157	2.098.891.886.905

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	8.762.500	24.528.490			8.762.500	24.528.490
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	968.695.418.684	786.325.220.436			968.695.418.684	786.325.220.436
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.464.493.000	363.794.000			2.464.493.000	363.794.000
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	13.032.425.537	5.465.728.515			13.032.425.537	5.465.728.515
Tổng cộng	984.201.099.721	792.179.271.441	-	-	984.201.099.721	792.179.271.441

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của các khoản mục được đề cập ở trên tại 30/06/2015.



3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư, ... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lô lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng hoặc nhóm khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên quan đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán: Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo phải có các chỉ tiêu tài chính cơ bản tốt và khối lượng giao dịch lớn để đảm bảo an toàn cho FPTS.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

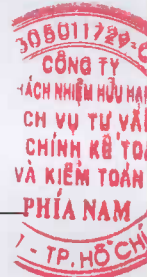
Địa chỉ: Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2015	Từ 1 năm đến		
	Thời hạn dưới 1 năm	dưới 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.163.321.681.676		
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.663.575.114		
- Chứng khoán thương mại	16.663.575.114		
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi tiết kiệm)			
Phải thu khách hàng	1.115.831.505		172.000.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.150.602.188.912		
Các khoản phải thu khác	2.770.000		
Tổng cộng	2.331.706.047.207		172.000.000
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	8.762.500		
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	968.695.418.684		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.464.493.000		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	13.032.425.537		
Tổng Cộng	984.201.099.721		



Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2015

4. Báo cáo bộ phận:

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Đại lý phát hành chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), chi phí theo từng khoản mục chi phí (chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí môi giới CK, chi phí hoạt động kinh doanh CK khác...). Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

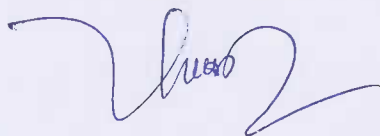
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng

